TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **171**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26/9/2022
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kha - Cán bộ hưu.

Bà Lê Thị Minh Khánh - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 26/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/3/2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về con chung"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Chị Lưu Thị D, sinh năm 1988 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B

-Bị đơn Anh Ngô Duy T, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B

Hiện nay đang đi lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ cụ thể.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị D trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Tháng 6 năm 2013 chị và anh T có tổ chức kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị trước khi cưới có được tìm hiểu và đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và về chung sống cùng nhau. Sau một thời gian chung sống khoảng 2 năm anh chị thấy không thể hòa hợp và phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau và không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Do anh chị bất đồng quan điểm sống nên khi giải quyết một vấn đề chung thì vợ chồng không thể giải quyết được. Đến tháng 9/2019 anh T đi xuất khẩu lao động Nhật Bản. Ban đầu có liên lạc với nhau nhưng khoảng hơn 1 năm gần đây anh chị không liên lạc được với nhau nữa. Anh T quê gốc Hà T đã chuyển khẩu về địa chỉ Thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B. Nay chị làm thủ tục xin được ly hôn với anh T. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không thể chung sống với anh T được nữa. Vợ chồng ly thân năm 2016 đến nay. Hiện nay mỗi người sống một nơi không còn ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Ngô Chấn Hưng, sinh năm 2014 và cháu Ngô An Nhiên sinh năm 2016. Các con chung đang ở cùng chị. Sau khi ly hôn chị D đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh T hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không có địa chỉ cụ thể, thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh T.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ của anh T là bà Lê Thị Dung, sinh năm 1954. Địa chỉ Tthôn Đại Yên, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà T có quan điểm trình bày như sau:

- Bà là mẹ đẻ của anh T có địa chỉ như trên. Hiện nay anh T đang đi lao động tại Nhật Bản. Về địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài thì bà không rõ. Về việc chị D xin ly hôn thì anh T không có quan điểm gì tuy nhiên bản thân bà là mẹ chồng không mong muốn các con ly hôn nhưng nếu các con ly hôn thì bà không có ý kiến gì. Về con chung anh T có nguyện vọng được nuôi 02 con chung. Về công nợ chung, tài sản chung bà không có ý kiến gì.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh T vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Lưu Thị D được ly hôn anh Ngô Duy T.Về con chung: Giao con chung là cháu là Ngô Chấn Hưng, sinh năm 2014 và cháu Ngô An Nhiên sinh năm 2016 cho chị D là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: Không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

-

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lưu Thị D là người Việt Nam, có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Ngô Duy T . Bị đơn anh Ngô Duy T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 6193/QLXNC-P5 ngày 25/3/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh T đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 08/8/2019, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh T . Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Ngô Duy T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị D, anh T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh Ngô Duy T là hợp pháp. Anh T và chị D được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 14/6/2013 tại UBND xã Song Vân. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị D và anh Ngô Duy T mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị D và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Lưu Thị D được ly hôn anh Ngô Duy T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh T không có mặt ở tại địa phương, không có địa chỉ cụ thể. Cháu Hưng, cháu Nhiên đang ở ổn định với chị D, chị D đề nghị nuôi dưỡng con chung. Bên cạnh đó cháu Hưng có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Ngô Chấn Hưng, sinh năm 2014 và cháu Ngô An Nhiên sinh năm 2016.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị D phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị D được ly hôn anh Ngô Duy T.

2. Về con chung:

Giao cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Ngô Chấn Hưng, sinh năm 2014 và cháu Ngô An Nhiên sinh năm 2016.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000335 ngày 14032022 của Chi Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Ngô Duy T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án

được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Lưu Thị D cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Song Vân, Tân Yên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hải Hường